

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52,323,807,452	54,174,593,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,506,708,322	20,734,099,149
1. Tiền	111		4,506,708,322	6,734,099,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	14,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,050,000,000	4,550,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7,050,000,000	4,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,574,499,705	26,017,461,890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16,843,575,066	13,175,603,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105,932,567	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	11,000,000,000	11,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9,000,736,532	2,217,602,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(375,744,460)	(375,744,460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	672,944,748	672,944,748
1. Hàng tồn kho	141		672,944,748	672,944,748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,519,654,677	2,200,088,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	419,598,444	329,306,921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	1,376,966	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	2,098,679,267	1,870,781,239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,819,573,149	145,280,369,586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,247,950,000	1,247,950,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8,247,950,000	1,247,950,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26,555,663,785	23,330,600,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	26,555,663,785	23,330,600,467
Nguyên giá	222		37,806,186,555	33,453,180,773
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,250,522,770)	(10,122,580,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,329,442,317	16,089,442,317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	13,329,442,317	16,089,442,317
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		102,306,419,451	104,106,419,451
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	70,461,200,000	70,461,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	26,045,219,451	26,045,219,451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	5,800,000,000	7,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		380,097,596	505,957,351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	380,097,596	505,957,351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203,143,380,601	199,454,963,533

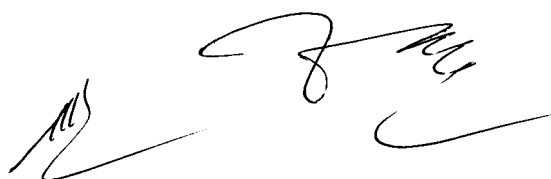
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,761,610,446	9,482,714,124
I. Nợ ngắn hạn	310		11,619,741,393	9,340,845,071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	9,873,429,774	7,117,016,384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	371,921,813	776,122,503
4. Phải trả người lao động	314		-	1,833,764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65,718,181	114,090,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1,185,555,105	689,280,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.13	123,116,520	642,501,355
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		141,869,053	141,869,053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	111,869,053	111,869,053
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191,381,770,155	189,972,249,409
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	191,381,770,155	189,972,249,409
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		3,036,950,845	2,959,478,445
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		(584,506,675)	(694,034,275)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		7,347,867,524	7,347,867,524
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81,581,458,461	80,358,937,715
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		80,358,937,715	14,472,121,073
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,222,520,746	65,886,816,642
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203,143,380,601	199,454,963,533





VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay VND	Quý 1 Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16,242,379,405	7,458,674,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	6.1	16,242,379,405	7,458,674,991
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	13,990,624,378	5,569,396,790
5. Lợi nhuận gộp	20		2,251,755,027	1,889,278,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	208,419,302	32,381,716,738
7. Chi phí tài chính	22		19,824,656	5,971,163
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	867,814,865	834,364,511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,572,534,808	33,430,659,265
11. Thu nhập khác	31	6.5	-	12,831,589,091
12. Chi phí khác	32	6.6	-	9,103,616,840
13. Lợi nhuận khác	40		-	3,727,972,251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,572,534,808	37,158,631,516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	350,014,062	1,085,075,533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,222,520,746	36,073,555,983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	123	3,687
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-


VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

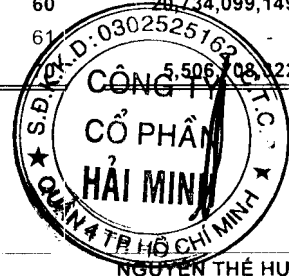
Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,572,534,808	37,158,631,516
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,127,942,464	801,152,337
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(183,635,224)	(36,109,688,989)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	2,516,842,048	1,850,094,864
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9,928,378,760)	(897,255,456)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	6,322,510,439	(11,625,963,203)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(97,391,768)	706,709,721
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(442,999,311)	(895,144,545)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,519,384,835)	(718,580,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,148,802,187)	(11,580,139,179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,600,045,782)	(1,364,954,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	14,114,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,800,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,457,142	621,383,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,265,588,640)	13,370,429,894
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	187,000,000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	187,000,000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(15,227,390,827)	1,790,290,715
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	20,734,099,149	16,730,254,084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	61	5,506,708,322	18,520,544,799


VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng


NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2015



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại - Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

5. Công ty con, Công ty liên kết

<u>Stt</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
<u>Công ty con</u>		
1	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	96,08%
3	Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	99,92%
<u>Công ty liên kết</u>		
1	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	25,00%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	49,00%
3	Công ty Cổ Phần Hàng Hải Hưng Phú	40,00%

- Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo:** Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 không so sánh được với báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 do có sự thay đổi về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND") được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Đầu tư dài hạn khác

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

4.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá hai năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

4.10 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Do đó, năm 2012 Công ty không xử lý hoàn nhập theo hướng dẫn tại Thông tư số: 180/2012-TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

4.11 Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	90.966.362	19.250.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.415.741.960	6.714.848.428
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	14.000.000.000
	5.506.708.322	20.734.099.149

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	7.050.000.000	4.550.000.000
	7.050.000.000	4.550.000.000

5.2.2 Đầu tư vào công ty con

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	24.500.000.000	24.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	45.961.200.000	45.961.200.000
	70.461.200.000	70.461.200.000

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Thành phố Hải Phòng	96,08%	96,08%	24.500.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Thành phố Hải Phòng	99,92%	99,92%	45.961.200.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				70.461.200.000	

5.2.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	18.175.783.651	18.175.783.651
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	7.069.435.800	7.069.435.800
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	800.000.000	800.000.000
	26.045.219.451	26.045.219.451

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Thành phố Hà Nội	25%	25%	18.175.783.651	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	7.069.435.800	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	40%	40%	800.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				26.045.219.451	

5.2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An (*)	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	1.800.000.000
	5.800.000.000	7.600.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An chiếm 4% vốn điều lệ và nắm giữ 4% quyền biểu quyết.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan		
- Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	3.223.245.630	4.140.139.557
- Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	1.821.170.386	1.778.099.474
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	1.792.848.600	1.274.848.500
Phải thu khách hàng – bên thứ ba		
- Samudera Shipping Line Ltd.	4.125.831.581	-
- Công ty TNHH TM An Hoàng Đạt	2.000.000.000	1.956.420.000
- Khách hàng khác	3.880.478.869	4.026.096.455
	16.843.575.066	13.175.603.986
Trừ: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(375.744.460)	(375.744.460)
	16.467.830.606	12.799.859.525

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	4.000.000.000	4.000.000.000
	11.000.000.000	11.000.000.000

Công ty cho các bên liên quan vay với lãi suất 5% - 6%/năm.

5.5 Phải thu khác

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.958.920.830	-
Tạm ứng nhân viên	391.208.286	418.079.126
Ký cược, ký quỹ	739.375.000	739.375.000
Phải thu người lao động	50.077.120	-
Phải thu khác	861.155.296	1.060.148.239
	9.000.736.532	2.217.602.365
<i>Phải thu dài hạn khác</i>		
Ký quỹ thuê đất KCN Đình Vũ	7.000.000.000	-
Ký quỹ thuê văn phòng	202.950.000	202.950.000
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	540.000.000	540.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ký quỹ taxi Vinasun		5.000.000	5.000.000	
			8.247.950.000	1.247.950.000	
5.6	Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm	
			VND	VND	
	Nguyên vật liệu		3.839.748	3.839.748	
	Hàng hóa		669.105.000	669.105.000	
			672.944.748	672.944.748	
5.7	Chi phí trả trước		Cuối quý	Đầu năm	
			VND	VND	
	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>				
	Chi phí công cụ dụng cụ		86.877.158	67.747.726	
	Chi phí bảo hiểm		190.094.376	80.053.907	
	Chi phí sửa chữa		41.907.880	63.967.498	
	Chi phí khác		100.719.030	117.537.790	
			419.598.444	329.306.921	
	<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>				
	Chi phí sửa chữa		87.302.103	116.209.998	
	Chi phí thi công văn phòng lầu 9		168.044.259	223.687.887	
	Chi phí công cụ dụng cụ		40.676.751	54.145.833	
	Chi phí khác		84.074.483	111.913.633	
			380.097.596	505.957.351	
5.8	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	29.174.318.482	225.734.018	4.053.128.273	33.453.180.773
	Mua trong năm	4.353.005.782	-	-	4.353.005.782
	Số dư cuối quý	33.527.324.264	225.734.018	4.053.128.273	37.806.186.555
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	9.169.374.200	203.728.204	749.477.902	10.122.580.306
	Khấu hao trong năm	952.527.370	-	175.415.094	1.127.942.464
	Số dư cuối quý	10.121.901.570	203.728.204	924.892.996	11.250.522.770
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu năm	20.004.944.282	22.005.814	3.303.650.371	23.330.600.467
	Số dư cuối quý	23.405.422.694	22.005.814	3.128.235.277	26.555.663.785
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	3.473.347.572	172.415.073	-	3.645.762.645

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Chi phí đóng mới xà lan	-	2.760.000.000
Mua nhà văn phòng	13.329.442.317	13.329.442.317
	13.329.442.317	16.089.442.317

5.10 Phải trả người bán

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Phải trả người bán – bên liên quan	896.636.500	601.487.050
Phải trả người bán – bên thứ ba		
- Samudera Shipping Line Ltd.	3.675.388.756	845.528.715
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.482.785.875	2.108.469.489
- Người bán khác	3.818.618.643	3.561.531.130
	9.873.429.774	7.117.016.384

5.11 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) đầu vào được khấu trừ

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	2.098.679.267	1.870.781.239

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	2.041.325.726	1.870.781.239
Thuế nhà thầu	32.407.141	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.946.400	-
	2.098.679.267	1.870.781.239

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.677.239	438.662.488
Thuế nhà thầu	26.244.574	84.814.698
Thuế thu nhập cá nhân	-	252.645.317
	371.921.813	776.122.503

Thuế GTGT: 10% đối với dịch vụ trong nước.
0% đối với dịch vụ cước vận tải quốc tế.

Thuế TNDN: thuế suất năm 2015 là 22%.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản thuế phải thu/ (phải nộp) Nhà nước

	Đầu năm VND	Số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp	Cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra	1.870.781.239	1.318.840.881	1.489.385.368	2.041.325.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(438.662.488)	350.014.062	442.999.311	(345.677.239)
Thuế thu nhập cá nhân	(252.645.318)	401.416.203	686.468.662	32.407.141
Thuế nhà thầu	(84.814.698)	123.191.564	206.708.088	(1.298.174)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.094.658.735	2.196.462.710	2.828.561.429	1.726.757.454

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	97.247.730	98.617.730
Phải trả khác	1.088.307.375	590.662.426
	1.185.555.105	689.280.156

5.13 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ phúc lợi	39.201.697	508.701.697
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	83.914.823	133.799.658
	123.116.520	642.501.355

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi:

	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	508.701.697	133.799.658	642.501.355
Trích lập	-	-	-
Chi	(469.500.000)	(49.884.835)	(519.384.835)
Số dư cuối quý	39.201.697	83.914.823	123.116.520

5.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	111.869.053	111.869.053
	111.869.053	111.869.053

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Tuy nhiên, năm 2012 Công ty không xử lý hoàn nhập theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

5.15 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.15.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	6.185.729.524	45.967.129.873	149.507.143.567
Tăng vốn trong năm trước	1.160.000	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	4.911.160.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.886.816.642	65.886.816.642
Trích lập quỹ	-	-	-	1.171.138.000	(5.074.932.000)	(3.903.794.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000)	(26.418.916.800)	(26.418.916.800)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.160.000)	(1.160.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.347.867.524	80.358.937.715	189.972.249.499
Tăng vốn trong quý	-	77.472.400	109.527.600	-	-	187.000.000
Lãi trong quý	-	-	-	-	1.222.520.746	1.222.520.746
Số dư ngày 31/12/2014	100.000.000.000	3.036.950.845	(584.506.675)	7.347.867.524	81.581.458.461	191.381.770.155

5.15.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3,31%	331.038	3,31%	331.038
Ông Nguyễn Văn Hà	2,64%	263.667	2,64%	263.667
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1,21%	120.653	1,21%	120.653
Ông Nguyễn Thế Quân	3,51%	351.380	3,34%	334.010
Ông Lý Tiến Dũng	1,05%	105.096	3,12%	311.996
Bà Nguyễn Mỹ Hải	2,50%	249.848	2,29%	229.004
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	1,89%	189.424	2,05%	204.654
Ông Nguyễn Trung Kiên	2,26%	225.718	2,05%	204.874
Ông Phùng Văn Quang	2,53%	252.707	2,32%	231.863
PETER ERIC DENNIS	4,90%	490.392	3,24%	324.492
ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE	3,00%	300.000	3,00%	300.000
C.Ty CP Marina HN (MHC).	4,50%	499.600	2,34%	234.418
Cổ đông khác	66,21%	6.620.999	69,09%	6.909.331
Cộng	100,00%	10.000.000	100,00%	10.000.000
		100.000.000.000		100.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 1 năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	99.998.840.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	1.160.000
Vốn góp cuối năm/ quý	100.000.000.000	100.000.000.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	-	26.418.916.800
Trong đó:		
• Chi cổ tức năm 2013	-	26.418.916.800

5.15.4 Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua hành	24.716	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	24.716	31.716
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.975.284	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	9.975.284	9.968.284
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
• Dollar Mỹ (USD)	53.631,78	79.918,61
	53.631,78	79.918,61

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Doanh thu – dịch vụ vận tải	10.472.951.434	2.400.564.690
Doanh thu – khai thác kho bãi	2.818.435.468	2.388.830.068
Doanh thu – dịch vụ khác	2.950.992.503	2.669.280.233
	16.242.379.405	7.458.674.991

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Giá vốn – dịch vụ vận tải	10.001.129.908	2.098.091.211
Giá vốn – khai thác kho bãi	2.835.560.621	2.002.582.414
Giá vốn – dịch vụ khác	1.153.933.849	1.468.723.165
	13.990.624.378	5.569.396.790

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lãi đầu tư công ty liên doanh, liên kết	-	31.726.470.002
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.457.142	108.051.502
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	24.784.078	47.195.234
Đầu tư khác	149.178.082	500.000.000
	208.419.302	32.381.716.738

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	362.965.496	323.035.156
Chi phí vật liệu quản lý	27.215.909	21.100.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.094.100	18.389.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.455.720	46.432.614
Thuế, phí và lệ phí	5.520.914	10.035.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.936.365	343.489.536
Chi phí bằng tiền khác	37.626.361	71.882.364
	867.814.865	834.364.511

6.5 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Thu thanh lý tài sản	-	12.830.909.091
Thu nhập khác	-	680.000
	-	12.831.589.091

6.6 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	9.103.616.840
Chi phí khác	-	-
	-	9.103.616.840

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.572.534.808	37.158.631.516
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế	18.438.200	(32.226.470.002)
Thu nhập tính thuế TNDN	1.590.973.008	4.932.161.514
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	350.014.062	1.085.075.533

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	978.981.707	907.838.855
Chi phí nhân công	1.859.496.732	1.382.849.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.136.908.184	809.664.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.156.081.727	2.069.627.679
Chi phí khác bằng tiền	726.970.893	1.242.739.860
	14.858.439.243	6.403.761.301

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Lương, thưởng của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	370.200.000	304.200.000

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Lãi cho vay	94.931.507	2.718.673.601
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	292.478.004
	Mua cước vận chuyển	2.070.239.090	-
	Lãi cho vay	54.246.575	2.633.529.788
	Ghi giảm khoản đầu tư	-	13.988.800.000
	Tặng khoản đầu tư	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	554.883.851	1.577.297.610
	Thu thanh lý TSCĐ	-	29.090.909
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	Cung cấp dịch vụ	765.302.439	2.645.233.089
	Lợi nhuận được chia	-	44.562.020.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Cung cấp dịch vụ	791.090.910	1.230.566.453
	Lãi cho vay	-	22.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý này VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Phải thu khác Phải trả khác	94.931.507 (156.000.000)	- (135.221.000)
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Phải thu khác Phải trả thương mại Phải trả khác	54.246.575 (892.563.000) (159.000.000)	232.525.621 (510.100.000) -
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng	1.821.170.386	1.778.099.474
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	Phải thu khách hàng	3.223.245.630	4.140.139.557
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng	1.792.848.600	1.274.848.500

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi so với số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

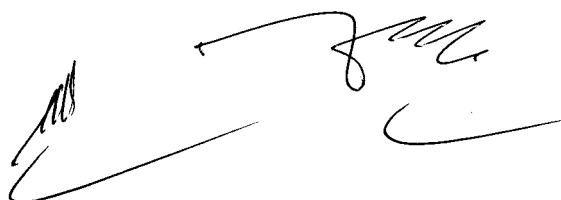
7.4 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 /2015 so với quý 1/2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 1/2015 tăng 2,18% so với Quý 1/2014. Nhưng Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2015 lại giảm với lý do sau : Doanh thu hoạt động Tài chính quý 1/2014 tăng cao so với quý 1/2015. Chủ yếu lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính do các đơn vị liên doanh, liên kết mang lại và lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ. Mặt khác tỷ lệ vốn góp đầu tư vào C,ty liên doanh liên kết giảm do chuyển nhượng lại một phần vốn góp tại K'line VN trong năm 2014.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2015



VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc